

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/8/2020.
V/v “Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phụng Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Cao Đình Nhân.

- Bà Triệu Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/01/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/7/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngọc A, sinh năm 1988; Trú tại: Số 11, tổ 11, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Thanh N, sinh năm 1980; Trú tại: Tổ 11, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1965; Trú tại: Số 11, tổ 11, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Quỹ Tín dụng nhân dân L; Trụ sở: Số 5A/5, thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn L sinh năm 1952.

3.3. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Trụ sở: Số 55, đường L, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Văn H sinh năm 1977.

Tại phiên tòa, bà A, bà Q, ông L và ông H có mặt; ông N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc A:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Bùi Thanh N chung sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm, vợ chồng bà làm vườn nhưng ông N không cùng bà đi làm mà thường xuyên đánh bài, không quan tâm chăm sóc gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát lẫn nhau. Vợ chồng bà đã không chung sống với nhau từ tháng 5/2019 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông N.

- *Về con chung:* Bà và ông Bùi Thanh N có 02 con chung tên Bùi Thị Kim H, sinh ngày 20/01/2006 và Bùi Thanh N, sinh ngày 07/8/2010. Hiện nay các con đang sống với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung cho đến ngày các con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Bà yêu cầu ông Bùi Thanh N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 2.000.000 đồng/tháng (02 con chung 4.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến ngày các con chung thành niên, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

- *Về tài sản chung:* Bà và ông Bùi Thanh N không có tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Bà và ông Bùi Thanh N nợ bà Lê Thị Q số tiền 30.000.000 đồng; nợ Quỹ Tín dụng nhân dân L số tiền 20.000.000 đồng và lãi suất; nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 11.000.000 đồng và lãi suất. Trước đây bà yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ. Nay bà nhận trả tất cả các khoản nợ trên, bà không yêu cầu ông N trả nợ cùng bà.

Ý kiến của bị đơn ông Bùi Thanh N:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Huỳnh Thị Ngọc A chung sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống vợ chồng, bà A trình bày ông thường xuyên đánh bài, không quan tâm chăm sóc gia đình là hoàn toàn không đúng, ông công nhận ông có đánh bài nhưng không thường xuyên, ông vẫn đi làm và phụ vợ ông chăm lo gia đình. Vợ chồng ông không chung sống với nhau từ tháng 8/2019 đến nay. Nay bà A yêu cầu ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông không đồng ý ly hôn. Ông yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng trở về chung sống cùng chăm lo cho các con.

- *Về con chung*: Ông và bà A có 02 con chung như bà A trình bày, khi ly hôn ông yêu cầu nuôi chung tên Bùi Thanh N, sinh ngày 07/8/2010 cho đến ngày con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng*: Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Ông và bà A có nợ chung như bà A trình bày là đúng. Khi ly hôn ông đồng ý trả nợ mỗi người ½.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Quỹ Tín dụng nhân dân L – Ông Lê Văn L đại diện theo pháp luật trình bày*: Quỹ Tín dụng nhân dân L có cho vợ chồng ông Bùi Thanh N và bà Huỳnh Thị Ngọc A vay số tiền gốc 20.000.000 đồng. Hiện nay ông N và bà A vẫn còn nợ 20.000.000 đồng và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 181111390/HĐTD-TH ngày 16/11/2018. Quỹ Tín dụng nhân dân L yêu cầu vợ chồng ông N và bà A trả số nợ gốc và lãi suất theo hợp đồng.

- *Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng do ông Lâm Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày*: Ngân hàng có cho vợ chồng ông Bùi Thanh N và bà Huỳnh Thị Ngọc A vay số tiền gốc 12.000.000 đồng vào ngày 25/9/2017. Nay Ngân hàng yêu cầu ông N và bà A trả cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 11.000.000 đồng và lãi suất.

- *Bà Lê Thị Q trình bày*: Bà có cho vợ chồng ông Bùi Thanh N và bà Huỳnh Thị Ngọc A vay số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà không yêu cầu ông N và bà A trả số nợ này cho bà.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- *Về việc tuân theo pháp luật*: Thẩm phán đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn vắng mặt chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A, xử cho bà A với ông N ly hôn; giao 02 con chung cho bà A nuôi dưỡng đến ngày các con chung thành niên; buộc ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến ngày con chung thành niên; tài sản chung không yêu

cầu giải quyết nên không xem xét; bà A nhận trả nợ nên buộc bà A trả nợ cho Quỹ Tín dụng nhân dân L và Ngân hàng chính sách theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Tranh chấp ly hôn” giữa nguyên đơn bà A với bị đơn ông N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt đến lần thứ 2 dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà A với ông N chung sống với nhau từ năm 2005, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2019 phát sinh mâu thuẫn. Bà A cho rằng nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm, vợ chồng bà làm vườn nhưng ông N không cùng bà đi làm mà thường xuyên đánh bài, không quan tâm chăm sóc gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát lẫn nhau. Vợ chồng đã không chung sống với nhau từ tháng 5/2019 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông N. Còn theo ông N thì vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống, ông công nhận ông có đánh bài nhưng không thường xuyên, ông vẫn đi làm và phụ vợ chăm lo gia đình. Vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 8/2019 đến nay. Bà A yêu cầu ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà A với ông N đã trầm trọng, kéo dài, bà A với ông N đã sống ly thân với nhau từ tháng 8/2019 đến nay. Ông N muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà A nhưng ông không có thiện chí cũng như biện pháp để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, hiện nay mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được chấp nhận yêu cầu của bà A.

- *Về con chung:* Bà A và ông Bùi Thanh N có 02 con chung tên Bùi Thị Kim H, sinh ngày 20/01/2006 và Bùi Thanh N, sinh ngày 07/8/2010. Hiện nay các con đang sống với bà A. Khi ly hôn bà A yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung cho đến ngày các con chung thành niên. Còn ông N yêu cầu nuôi chung tên Bùi Thanh N cho đến ngày con chung thành niên. Xét thấy, các con chung hiện đang sống với bà A, các cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định cũng như điều kiện để cháu phát triển về mọi mặt nên giao các

cháu cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến ngày các con chung thành niên là phù hợp là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về cấp dưỡng*: Bà A yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 2.000.000 đồng/tháng (02 con chung 4.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ khi có quyết định ly hôn của Tòa án cho đến ngày con chung thành niên, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Tại phiên tòa, bà A yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Xét thấy, bà A trực tiếp nuôi con nên yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông N cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng (02 con chung 2.000.000 đồng/tháng), cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến ngày con chung thành niên.

- *Về tài sản chung*: Bà A và ông N không có tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà A và ông N thừa nhận các khoản nợ chung gồm: nợ bà Lê Thị Q số tiền 30.000.000 đồng; nợ Quỹ Tín dụng nhân dân L số tiền 20.000.000 đồng và lãi suất; nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền 11.000.000 đồng và lãi suất. Thống nhất mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

+ Quỹ Tín dụng nhân dân L yêu cầu bà A và ông N trả nợ gốc 20.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 27/8/2020 là 354.700 đồng. Bà A nhận trả toàn bộ nợ gốc và lãi, Quỹ Tín dụng nhân dân L đồng ý để bà A trả toàn bộ số nợ nên buộc bà A có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Quỹ Tín dụng nhân dân L.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng yêu cầu bà A và ông N trả nợ gốc 11.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 27/8/2020 là 35.260 đồng. Bà A nhận trả toàn bộ gốc và lãi Ngân hàng, Ngân hàng đồng ý để bà A trả toàn bộ số nợ nên buộc bà A có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

+ Đối với số nợ của bà Lê Thị Q số tiền 30.000.000 đồng. Bà Q không yêu cầu bà A và ông N trả nợ nên không đặt ra xem xét. Sau này có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Buộc bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình về việc khởi kiện ly hôn và án phí dân sự có giá ngạch đối với số nợ phải trả. Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Quỹ Tín dụng nhân dân L không phải chịu án phí, đã dự nộp được hoàn trả. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị Ngọc A, xử cho bà Huỳnh Thị Ngọc A với ông Bùi Thanh N ly hôn.

2. *Về con chung:* Giao 02 con chung tên Bùi Thị Kim H, sinh ngày 20/01/2006 và Bùi Thanh N, sinh ngày 07/8/2010 cho bà Huỳnh Thị Ngọc A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày các con chung thành niên.

3. *Về cấp dưỡng:* Buộc ông Bùi Thanh N phải cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng (02 con chung 2.000.000 đồng/tháng), cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến ngày các con chung thành niên.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

4. *Về nợ chung:*

- Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc A phải trả cho Quỹ Tín dụng nhân dân L số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 27/8/2020 là 354.700 đồng và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 28/8/2020 theo Hợp đồng tín dụng ngày 16/11/2018 cho đến khi trả xong nợ.

- Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc A phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng số tiền nợ gốc 11.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 27/8/2020 là 35.260 đồng và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 28/8/2020 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

5. *Về án phí:*

- Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình về việc khởi kiện ly hôn, bà A đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0014116 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng được chuyển thu. Bà Huỳnh Thị Ngọc A còn phải nộp án phí dân sự có

giá ngạch đối với số nợ phải trả là 1.569.498 đồng (một triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng).

- Buộc ông Bùi Thanh N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Quỹ Tín dụng nhân dân L không phải chịu án phí, đã dự nộp được hoàn trả 505.000 đồng (năm trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0000 409 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu AV, HS.

Lê Thị Phụng Diễm